

TT	Mã SV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển		Xếp loại	Ghi chú
						Thang điểm 10	Thang điểm 4		
6. Liên thông từ trung cấp lên đại học đào tạo Tại trường Bồi dưỡng Giáo dục huyện Củ Chi									
441	44.09.902.321	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	08/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.70		Khá	
442	44.09.902.322	Nguyễn Thị Hoàng	Nữ	16/04/1985	TP. Hồ Chí Minh	7.50		Khá	
443	44.09.902.323	Huỳnh Hà	Nữ	28/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.70		Khá	
444	44.09.902.324	Huỳnh Thị	Nữ	01/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.00		Khá	
445	44.09.902.325	Nguyễn Huỳnh Cẩm	Nữ	10/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	7.20		TB khá	
446	44.09.902.326	Nguyễn Huỳnh Mỹ	Nữ	24/06/1995	Sông Bé	6.60		Khá	
447	44.09.902.327	Phan Thị Hồng	Nữ	24/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	6.60		TB khá	
448	44.09.902.328	Lê Trần Thị Ái	Nữ	04/10/1997	Ninh Thuận	6.90		TB khá	
449	44.09.902.329	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	09/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.70		TB khá	
450	44.09.902.330	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	30/12/1990	Đồng Nai	7.80		Khá	
451	44.09.902.331	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	22/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	6.90		TB khá	
452	44.09.902.332	Nguyễn Phước	Nữ	17/05/1970	TP. Hồ Chí Minh	2.00		Trung bình	
453	44.09.902.333	Phạm Thị Thu	Nữ	19/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.60		Khá	
454	44.09.902.334	Nguyễn Thị	Nữ	10/05/1990	Hà Tĩnh	7.20		Khá	
455	44.09.902.335	Trần Thị Trúc	Nữ	29/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	6.20		TB khá	
456	44.09.902.336	Dương Thị	Nữ	01/05/1985	Nghệ An	7.40		Khá	
457	44.09.902.337	Nông Thị	Nữ	28/06/1996	Bình Phước	7.50		Khá	
458	44.09.902.338	Nguyễn Hoài Trúc	Nữ	29/08/1996	Bình Dương	8.40		Khá	
459	44.09.902.339	Phạm Thị	Nữ	02/03/1997	Tiền Giang	7.20		Khá	
460	44.09.902.340	Phạm Tiểu	Nữ	28/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	7.90		Khá	
461	44.09.902.341	Nguyễn Thị Thu	Nữ	17/02/1995	Long An	6.30		TB khá	
462	44.09.902.342	Trần Hoài	Nữ	22/12/1995	TP. Hồ Chí Minh	8.30		Khá	
463	44.09.902.343	Võ Thị Kim	Nữ	02/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.20		Khá	
464	44.09.902.344	Võ Thị Kim	Nữ	16/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	7.00		Khá	
465	44.09.902.345	Lê Thị Hạnh	Nữ	20/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	8.10		Giỏi	
466	44.09.902.346	Lê Hồng	Nữ	01/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.20		Khá	
467	44.09.902.347	Lê Huỳnh Cẩm	Nữ	28/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	6.00		TB khá	
468	44.09.902.348	Nguyễn Thị Huỳnh	Nữ	20/03/1995	Long An	8.00		Giỏi	

TT	Mã SV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển		Xếp loại	Ghi chú
						Thang điểm 10	Thang điểm 4		
469	44.09.902.349	Cao Thị Huỳnh	Nữ	09/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.70		Khá	
470	44.09.902.350	Lê Quỳnh	Nữ	04/11/1983	Hà Tĩnh	7.70		Khá	
471	44.09.902.351	Nguyễn Thị Yến	Nữ	11/06/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.00		Khá	
472	44.09.902.352	Hồ Loan	Nữ	28/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.50		TB khá	
473	44.09.902.353	Đỗ Thị Mai	Nữ	14/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	6.70		TB khá	
474	44.09.902.354	Lê Thị	Nữ	04/02/1998	Long An	7.10		Khá	
475	44.09.902.355	Phạm Thị	Nữ	13/11/1990	Thanh Hóa	7.00		Khá	
476	44.09.902.356	Nguyễn Thị Cẩm	Nữ	09/01/1996	Tây Ninh	7.60		Khá	
477	44.09.902.357	Lê Thị Kim	Nữ	10/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.80		Khá	
478	44.09.902.358	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	04/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.20		Khá	
479	44.09.902.359	Nguyễn Thị Kim	Nữ	05/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.80		Khá	
480	44.09.902.360	Trần Thị Thanh	Nữ	05/01/1988	Đồng Nai	7.00		Khá	
481	44.09.902.361	Mai Thị Mộng	Nữ	08/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.00		Khá	
482	44.09.902.362	Hồ Ngọc Lan	Nữ	01/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.00		Khá	
483	44.09.902.363	Ngô Thị Phương	Nữ	10/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	6.90		TB khá	
484	44.09.902.364	Phạm Thị Ngọc	Nữ	10/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.40		Khá	
485	44.09.902.365	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	23/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.00		Khá	
486	44.09.902.366	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	27/08/1987	Bến Tre	6.80		TB khá	
487	44.09.902.367	Phạm Thị Ngọc	Nữ	25/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	7.80		Khá	
488	44.09.902.368	Nguyễn Anh	Nữ	31/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.30		Khá	
489	44.09.902.369	Đỗ Thị Anh	Nữ	23/11/1996	Long An	7.60		Khá	
490	44.09.902.370	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	30/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.50		TB khá	
491	44.09.902.371	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	05/03/1992	TP. Hồ Chí Minh	7.10		Khá	
492	44.09.902.372	Ngô Thị Huyền	Nữ	11/10/1985	TP. Hồ Chí Minh	8.30		Giỏi	
493	44.09.902.373	Lê Thị Thùy	Nữ	14/11/1980	TP. Hồ Chí Minh	7.50		Khá	
494	44.09.902.374	Hồ Thị Diễm	Nữ	22/02/1987	TP. Hồ Chí Minh	6.80		TB khá	
495	44.09.902.375	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	28/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	6.40		Trung bình	
496	44.09.902.376	Phạm Thị Huyền	Nữ	10/02/1998	Long An	7.90		Khá	
497	44.09.902.377	Nguyễn Thị Tú	Nữ	20/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.30		TB khá	

TT	Mã SV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển		Xếp loại	Ghi chú
						Thang điểm 10	Thang điểm 4		
498	44.09.902.378	Nguyễn Thị Thu	Nữ	28/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.30		Khá	
499	44.09.902.379	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	05/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.50		TB khá	
500	44.09.902.380	Bùi Thị Diễm	Nữ	01/04/1988	Long Đất	6.80		Trung bình	
501	44.09.902.381	Phạm Thị Vân	Nữ	28/08/1994	Thanh Hóa	6.90		TB khá	
502	44.09.902.382	Thạch Thị Sa	Nữ	16/08/1986	Trà Vinh	8.30		Giỏi	
503	44.09.902.383	Nguyễn Thị Như Ý	Nữ	01/01/1998	Hậu Nghĩa	7.20		Khá	
504	44.09.902.384	Phan Thị Yến	Nữ	18/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	7.30		Khá	
7. Liên thông từ cao đẳng lên đại học đào tạo tại Trường Bồi dưỡng Giáo dục huyện Củ Chi									
505	44.08.902.114	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	06/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.01		Khá	
506	44.08.902.115	Nguyễn Vũ Ngọc Diễm	Nữ	09/04/1994	TP. Hồ Chí Minh		2.50	Khá	
507	44.08.902.116	Nguyễn Thị Xuân Diệu	Nữ	26/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.29		Khá	
508	44.08.902.117	Nguyễn Thị Thu Dung	Nữ	23/11/1980	TP. Hồ Chí Minh	7.34		Khá	
509	44.08.902.118	Võ Thị Hồng Duyên	Nữ	18/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.33		Khá	
510	44.08.902.119	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	29/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.96		TB khá	
511	44.08.902.120	Võ Thị Thùy Dương	Nữ	19/04/1995	Tây Ninh		3.01	Bình thường	
512	44.08.902.121	Nguyễn Thị Hồng Đào	Nữ	29/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.02		Khá	
513	44.08.902.122	Nguyễn Hương Giang	Nữ	29/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.89		Khá	
514	44.08.902.123	Nguyễn Ngọc Giàu	Nữ	13/09/1983	TP. Hồ Chí Minh	7.59		Khá	
515	44.08.902.124	Phan Thị Ngọc Giàu	Nữ	16/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	7.27		Khá	
516	44.08.902.125	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	Nữ	28/01/1980	TP. Hồ Chí Minh	6.93		TB khá	
517	44.08.902.126	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ	12/08/1993	Hòa Bình	6.56		TB khá	
518	44.08.902.127	Nguyễn Mai Gia Hàn	Nữ	05/08/1997	TP. Hồ Chí Minh		2.67	Khá	
519	44.08.902.128	Dương Thị Quỳnh Hoa	Nữ	13/06/1993	TP. Hồ Chí Minh		3.11	Khá	
520	44.08.902.129	Trần Thị Hồng Hòa	Nữ	18/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.18		Khá	
521	44.08.902.130	Phạm Thị Hồng Huệ	Nữ	20/12/1983	TP. Hồ Chí Minh	7.01		Khá	
522	44.08.902.131	Nguyễn Thị Diễm Hương	Nữ	30/08/1993	Tiền Giang		2.47	Trung bình	
523	44.08.902.132	Nguyễn Thị Thúy Kiều	Nữ	12/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.32		Khá	
524	44.08.902.133	Lâm Thị Cẩm Lai	Nữ	1994	Bạc Liêu		2.66	Khá	
525	44.08.902.134	Lý Lan	Nữ	02/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	6.77		TB khá	

TT	Mã SV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển		Xếp loại	Ghi chú
						Thang điểm 10	Thang điểm 4		
526	44.08.902.135	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ	19/02/1992	Bình Dương	6.91		TB khá	
527	44.08.902.136	Võ Thị	Nữ	30/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	6.54		TB khá	
528	44.08.902.137	Phạm Thị Thùy	Nữ	20/06/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.43		Khá	
529	44.08.902.138	Nguyễn Thị Trúc	Nữ	03/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	8.40		Khá	
530	44.08.902.139	Hồ Thị Diệu	Nữ	17/07/1984	TP. Hồ Chí Minh	6.00		Khá	
531	44.08.902.140	Nguyễn Trúc	Nữ	30/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.44		Khá	
532	44.08.902.141	Huỳnh Thị Tuyết	Nữ	10/01/1997	TP. Hồ Chí Minh		2.88	Khá	
533	44.08.902.142	Đặng Thị Nguyệt	Nữ	04/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	6.88		TB khá	
534	44.08.902.143	Phan Thị	Nữ	17/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	6.72		TB khá	
535	44.08.902.144	Trịnh Thị Kim	Nữ	07/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.54		Khá	
536	44.08.902.145	Lê Thị Tố	Nữ	10/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.46		Khá	
537	44.08.902.146	Phạm Thị Kim	Nữ	21/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.31		Khá	
538	44.08.902.147	Lê Thị Kim	Nữ	07/04/1985	TP. Hồ Chí Minh	7.37		Khá	
539	44.08.902.148	Phạm Hạ Thiên Vũ	Nữ	29/06/1986	Ninh Thuận	6.47		TB khá	
540	44.08.902.149	Nguyễn Thị	Nữ	06/05/1989	TP. Hồ Chí Minh	7.41		Khá	
541	44.08.902.150	Đặng Thị Kim	Nữ	02/07/1991	Tây Ninh	7.48		Khá	
542	44.08.902.151	Vũ Thị	Nữ	06/06/1993	Hải Dương	6.83		TB khá	
543	44.08.902.152	Nguyễn Thị Phương	Nữ	07/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	7.10		Khá	
544	44.08.902.153	Võ Kim	Nữ	10/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	6.95		TB khá	
545	44.08.902.154	Lương Thị Thu	Nữ	07/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.26		Khá	
546	44.08.902.155	Bùi Thị Hồng	Nữ	22/12/1993	Bình Định		2.37	Trung bình	
547	44.08.902.156	Lê Thị Thu	Nữ	02/09/1993	Thanh Hóa		2.35	Trung bình	
548	44.08.902.157	Trần Thị Thanh	Nữ	27/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.40		Khá	
549	44.08.902.158	Trần Thị Thanh	Nữ	07/10/1992	Bình Định		2.78	Khá	
550	44.08.902.159	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ	18/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	7.34		Khá	
551	44.08.902.160	Lê Cao Anh	Nữ	26/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.26		Khá	
552	44.08.902.161	Nguyễn Thị Anh	Nữ	08/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.23		Khá	
553	44.08.902.162	Nguyễn Nhứt	Nữ	07/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	6.96		TB khá	
554	44.08.902.163	Phạm Hồng	Nữ	02/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.57		Khá	

TT	Mã SV	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm xét tuyển		Xếp loại	Ghi chú
						Thang điểm 10	Thang điểm 4		
555	44.08.902.164	Lâm Thị Huyền	Nữ	17/05/1987	TP. Hồ Chí Minh	7.44		Khá	
556	44.08.902.165	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	07/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	6.83		TB khá	
557	44.08.902.166	Trần Nguyễn Phương	Nữ	26/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	7.08		Khá	
558	44.08.902.167	Nguyễn Ái	Nữ	20/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	6.78		TB khá	
559	44.08.902.168	Nguyễn Huyền	Nữ	29/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	7.16		Khá	
560	44.08.902.169	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	31/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	6.86		TB khá	
561	44.08.902.170	Trần Mộng	Nữ	05/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	6.97		TB khá	
562	44.08.902.171	Phạm Thanh	Nữ	03/06/1996	TP. Hồ Chí Minh		2.62	Khá	
563	44.08.902.172	Lê Thị	Nữ	27/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	7.17		Khá	
564	44.08.902.173	Huỳnh Thị Tường	Nữ	28/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	6.82		TB khá	
8. Liên thông từ cao đẳng lên đại học đào tạo tại Trường Đại học Tiền Giang									
565	44.08.902.174	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	24/01/1994	Long An				
566	44.08.902.175	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	26/11/1996	Tiền Giang		2.18	Trung bình	
567	44.08.902.176	Trần Thị Ngọc	Nữ	9//0//196'	Tiền Giang		2.75	Khá	
568	44.08.902.177	Trần Thị Ngọc	Nữ	13/03/1994	Tiền Giang		2.98	Khá	
569	44.08.902.178	Ngô Thúy	Nữ	11/05/1978	Tiền Giang	6.93	2.77	Khá	
570	44.08.902.179	Phan Thành Kim	Nữ	16/02/1993	Tiền Giang			TB khá	
571	44.08.902.180	Đặng Thị Kim	Nữ	17/12/1995	Tiền Giang		3.07	Khá	
572	44.08.902.181	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ	01/08/1993	Tiền Giang		2.66	Khá	
573	44.08.902.182	Nguyễn Thị Bích	Nữ	12/09/1991	Tiền Giang		2.77	Khá	
574	44.08.902.183	Nguyễn Thị Kim	Nữ	09/07/1995	Bến Tre	7.20		Khá	
575	44.08.902.184	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ	30/04/1997	Tiền Giang		2.21	Trung bình	
576	44.08.902.185	Đinh Thị Mỹ	Nữ	05/06/1996	Tiền Giang		3.01	Khá	
577	44.08.902.186	Lê Thị Mỹ	Nữ	20/07/1995	Tiền Giang		2.74	Khá	
578	44.08.902.187	Nguyễn Thị	Nữ	1989	Tiền Giang		2.37	Trung bình	
579	44.08.902.188	Nguyễn Thị	Nữ	1984	Tiền Giang	7.76		Trung bình	
580	44.08.902.189	Đỗ Thái Hương	Nữ	18/10/1991	Tiền Giang		2.46	Khá	
581	44.08.902.190	Huỳnh Thị Cẩm	Nữ	16/07/1995	Tiền Giang		2.83	Khá	
582	44.08.902.191	Lương Thị Ngọc	Nữ	28/03/1990	Tiền Giang		2.31	Trung bình	
							3.31	Giỏi	

No.	Name	Address	Occupation	Remarks	Date	Time	Remarks	Signature
1	John Doe	123 Main St	Teacher	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	John Doe
2	Jane Smith	456 Oak Ave	Nurse	Absent	10/1/20	8:00 AM	Called in sick	Jane Smith
3	Bob Johnson	789 Pine Rd	Student	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Bob Johnson
4	Alice Brown	101 Elm St	Teacher	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Alice Brown
5	Charlie Davis	202 Maple Dr	Student	Absent	10/1/20	8:00 AM	Forgot to bring ID	Charlie Davis
6	Diana Evans	303 Cedar Ln	Nurse	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Diana Evans
7	Frank Green	404 Birch St	Teacher	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Frank Green
8	Grace Hall	505 Walnut Ave	Student	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Grace Hall
9	Henry King	606 Cherry Rd	Teacher	Absent	10/1/20	8:00 AM	Emergency call	Henry King
10	Ivy Lee	707 Peach St	Nurse	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Ivy Lee
11	Jack Miller	808 Apple Dr	Student	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Jack Miller
12	Karen Wilson	909 Orange Ln	Teacher	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Karen Wilson
13	Liam White	1010 Grape St	Student	Absent	10/1/20	8:00 AM	Family emergency	Liam White
14	Mia Black	1011 Lemon Ave	Nurse	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Mia Black
15	Noah Gray	1012 Lime Rd	Teacher	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Noah Gray
16	Olivia Brown	1013 Coffee St	Student	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Olivia Brown
17	Peter Green	1014 Tea Dr	Teacher	Absent	10/1/20	8:00 AM	Personal matter	Peter Green
18	Quinn White	1015 Sugar Ln	Nurse	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Quinn White
19	Rachel Black	1016 Honey St	Student	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Rachel Black
20	Samuel Gray	1017 Butter Ave	Teacher	Present	10/1/20	8:00 AM	Arrived on time	Samuel Gray